

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

Số: ~~2297~~ /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hoá, ngày 30 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình
Nhà đa năng Trường THPT Triệu Sơn 2, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT- BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 478/QĐ-UBND ngày 14/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt chủ trương đầu tư mở rộng, nâng cấp các trường trung học phổ thông năm 2017 để đạt chuẩn quốc gia vào năm 2018;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3430/SXD-HĐXD ngày 29/6/2017, kèm theo hồ sơ thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Nhà đa năng Trường THPT Triệu Sơn 2, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Nhà đa năng Trường THPT Triệu Sơn 2, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. **Tên công trình:** Nhà đa năng Trường THPT Triệu Sơn 2, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

2. **Loại, cấp công trình:** Công trình dân dụng, cấp III.

3. **Chủ đầu tư:** Sở Giáo dục và Đào tạo Thanh Hóa.

4. **Địa điểm xây dựng:** Trong khuôn viên Trường THPT Triệu Sơn 2, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa

5. Quy mô đầu tư:

5.1. Hạng mục Nhà đa năng.

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 21x28,8m (tính từ tim đến tim trục); chiều cao công trình 11,05m (tính từ cos sân hoàn thiện đến đỉnh mái; cos 0,00 (cos nền nhà) cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,75m. Mặt bằng gồm sân tập và thi đấu, sân khấu, 01 kho dụng cụ, 03 phòng thay đồ, 04 phòng tắm kết hợp khu vệ sinh.

- Nền khu vực sân tập, thi đấu và sân khấu cấu tạo gồm các lớp: Lát gỗ công nghiệp dày 12mm, bê tông đá 1x2 mác 200 dày 100mm, bê tông đá 4x6 vữa XM mác 100 dày 100mm, cát tôn nền đầm chặt; nền sảnh lát gạch ceramic kích thước 400x400mm; nền khu vệ sinh lát gạch chống trơn kích thước 250x250mm.

- Tường xây gạch không nung, trát hoàn thiện, lăn sơn trực tiếp; riêng khu vệ sinh tường ốp gạch kích thước 250x400mm

- Cấu tạo mái khu vực sân thi đấu (M1) gồm các lớp: lớp tôn chống nóng chống ồn, xà gồ, vì kèo thép hình, tấm trần thả thạch cao; cấu tạo mái sảnh (M3) gồm 2 lớp gạch lá nem, lán vữa XM mác 75, lớp chống thấm chuyên dụng, sàn BTCT mác 200 đổ tại chỗ, trát trần vữa XM mác 75, lăn sơn màu trắng.

- Hệ thống cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa nhựa lõi thép gia cường, kính an toàn dày 6,38mm; goa sắt cửa sổ dùng thép đặc 14x14mm.

b) Giải pháp kết cấu:

- Phần móng sử dụng giải pháp móng đơn BTCT đá 1x2 mác 200, kích thước móng điển hình: 1,6x2,2m; 1,6x1,8m; 1,2x1,6m; 1,2x1,2m; 1,2x1,4m; dầm giằng móng BTCT đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ; tường móng xây đá hộc vữa XM mác 75.

- Phần thân sử dụng hệ khung BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ; tiết diện dầm điển hình: 220x300mm, 220x450mm; tiết diện cột điển hình 250x400mm, 220x220mm; sàn BTCT điển hình dày 100mm.

- Phần mái sử dụng hệ vì kèo thép hình khẩu độ 21,0m; tiết diện các thanh cánh: I(300-450)x250x12mm.

c) Giải pháp cấp điện, chống sét:

- Hệ thống điện được lấy từ tủ điện chung của trường, kéo vào công trình bằng cáp Cu/XLPE/DSTA/PVC (3x16+1x10)mm² đến tủ điện tổng; cáp nội bộ dùng Cu/PVC (2x10)mm² và Cu/PVC (2x6)mm²; dây dẫn trong nhà dùng dây Cu/PVC (2x4)mm², Cu/PVC (2x2,5)mm² và (2x1,5)mm²; hệ thống dây dẫn điện đi ngầm trong tường, trần và luồn trong ống nhựa.

- Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng kim thu sét thép $\phi 16$ dài 1000mm, dây thu sét thép $\phi 10$; hệ cọc tiếp địa bằng thép hình L63x63x6mm dài 2,5m; dây tiếp địa bằng thép dẹt 40x4.

d) Giải pháp cấp thoát nước:

- Nước cấp cho công trình được lấy từ bể nước ngầm bơm lên téc nước inox trên mái; sau đó cấp đến các thiết bị dùng nước tại khu vệ sinh.

- Thoát nước thải từ xí, tiểu được thu vào hệ thống đường ống riêng qua bể tự hoại xử lý và thoát ra rãnh thoát nước chung; nước thải từ phễu sàn, lavabo được thu vào đường ống và thải trực tiếp ra rãnh thoát nước bên ngoài.

đ) Giải pháp phòng cháy chữa cháy:

- Hệ thống phòng cháy chữa cháy của công trình gồm: Hệ thống chữa cháy tại chỗ và hệ thống chữa cháy bằng nước.

+ Hệ thống chữa cháy tại chỗ gồm: Hộp đựng bình chữa cháy, bình bột chữa cháy MFZ4-ABC, bình chữa cháy CO2-MT3 và bảng nội quy tiêu lệnh chữa cháy đặt bên trong nhà;

+ Hệ thống chữa cháy bằng nước gồm: Hộp chữa cháy, họng nước, lăng phun, vòi phun, van khóa, máy bơm.

- Hệ thống báo cháy gồm: Đèn báo cháy, chuông báo cháy, đầu báo cháy nhiệt, nút ấn báo cháy khẩn cấp.

- Bể nước phòng cháy chữa cháy có kích thước 7,0x7,0m cao 2,3m; kết cấu bể bằng BTCT đá 1x2 mác 400; đáy bể dày 300mm, thành bể dày 200mm, nắp bể dày 150mm.

e) Giải pháp phòng chống mối: Tiến hành xử lý chống mối bên ngoài, bên trong và mặt nền công trình bằng cách đào hào và phun dung dịch chống mối.

5.2. Hạng mục san lấp, sân bê tông.

- San lấp khu vực ao hiện trạng để mở rộng sân, diện tích san nền 386 m², khối lượng san nền 1.013,46 m³.

- Đổ bê tông sân xung quanh công trình, diện tích: 1.618 m², kết cấu sân gồm: Lớp bê tông đá 1x2 mác 200 dày 15cm, lớp nilon, lớp cát tạo phẳng đầm chặt dày 15cm, lớp đất tự nhiên đầm chặt $k=0,9$.

5.3. Phá dỡ hạng mục cũ: Nhà 1 tầng hiện trạng, có chiều cao là 3,9m; chiều cao mái tôn là 1,5m; mặt bằng hình chữ nhật có kích thước 5,06x18,6m; kết cấu tường chịu lực kết hợp cột BTCT tại hành lang, sàn mái đổ BTCT tại chỗ, lợp tôn chống nóng.

(Nội dung chi tiết theo hồ sơ thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán của Sở Xây dựng kèm theo Tờ trình số 3430/SXD- HĐXD ngày 29/6/2017)

6. Tổng mức đầu tư: 6.151.999.000 đồng. (Bằng chữ: Sáu tỷ, một trăm năm mươi một triệu, chín trăm chín mươi chín nghìn đồng).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 4.889.654.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án 145.889.495 đồng;
- Chi phí TVĐTXD công trình: 568.888.141 đồng;
- Chi phí khác: 254.614.953 đồng;
- Chi phí dự phòng: 292.952.329 đồng.

(Chi tiết tổng mức đầu tư có phụ lục kèm theo).

7. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh từ nguồn vốn sự nghiệp giáo dục và đào tạo hàng năm.

8. Hình thức quản lý dự án: Theo quy định hiện hành của pháp luật .

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Giáo dục và Đào tạo (chủ đầu tư) căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo, đảm bảo đúng các quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

2. Các ngành: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính và các đơn vị có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động giải quyết các công việc có liên quan đến ngành, đơn vị; đồng thời, có trách nhiệm hướng dẫn, phối hợp với chủ đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện, đảm bảo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

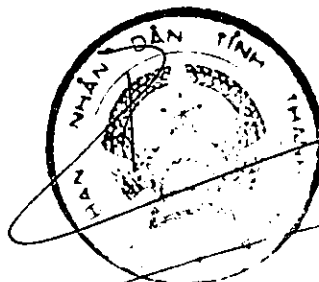
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Giáo dục và Đào tạo, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Phó PCT UBND tỉnh Phạm Đăng Quyền;
- PCVP UBND tỉnh Phạm Đình Minh;
- Lưu: VT, VX.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

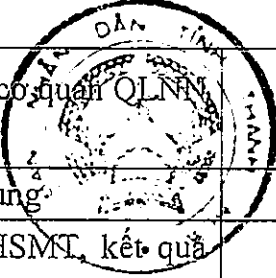


Phạm Đăng Quyền

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
Công trình: Nhà đa năng Trường THPT Triệu Sơn 2,
Huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 1197/QĐ-UBND ngày 30 /6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền (đồng)
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	Gxd		4.889.654.000
1	Phần móng		Theo bảng tổng hợp dự toán chi phí xây dựng	493.831.000
2	Phần kết cấu		Theo bảng tổng hợp dự toán chi phí xây dựng	928.573.000
3	Phần kiến trúc		Theo bảng tổng hợp dự toán chi phí xây dựng	2.426.262.000
4	Phần điện		Theo bảng tổng hợp dự toán chi phí xây dựng	357.003.000
5	Phần nước+ Phòng cháy chữa cháy		Theo bảng tổng hợp dự toán chi phí xây dựng	204.690.000
6	Bể nước ngầm		Theo bảng tổng hợp dự toán chi phí xây dựng	285.654.000
7	Chống mối		Theo bảng tổng hợp dự toán chi phí xây dựng	193.641.000
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	Gqlda	$(G_{XD})^{\text{trước VAT}} \times 3,282\%$	145.889.495
III	CHI PHÍ TV&ĐT XÂY DỰNG	Gtv		568.888.141
1	Chi phí khảo sát địa chất + địa hình		Theo Quyết định số: 173/QĐ-SGD&ĐT ngày 08/3/2017 của Sở GD&ĐT	112.110.000
2	Chi phí giám sát đánh giá dự án đầu tư		$20\% \times G_{qlda}$	29.177.899
3	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 4,520\%$	221.012.361
4	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,258\%$	12.615.307
5	Chi phí thẩm tra dự toán		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,250\%$	12.224.135
6	Chi phí giám sát thi công xây dựng		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 3,285\%$	160.625.134
7	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT xây lắp		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,432\%$	21.123.305
IV	CHI PHÍ KHÁC	Gk		254.614.953
1	Lệ phí thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật		$TM\&DT \times 0,019\%$	1.140.000
2	Chi phí bảo hiểm công trình (tỷ lệ % tạm tính)		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,080\%$	3.911.723
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		$TM\&DT \times 0,890\%$	53.400.000



4	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (Tạm tính)		Theo văn bản số 2814/BXD-GĐ ngày 30/12/2013	20.000.000
5	Chi phí hạng mục chung		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 3,500\%$	171.137.890
6	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,100\%$	4.445.140
7	Phí thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy		$TMĐT \times 0,01\%$	580.200
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	G_{DP}		292.952.329
1	Chi phí dự phòng cho yếu tố phát sinh		$(I+II+III+IV+V) \times 5\%$	292.952.329
	Tổng cộng (làm tròn)			6.151.999.000